

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp trình độ đại học
chính quy, vừa làm vừa học
đợt 3, năm học 2022-2023 (tháng 4/2023)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

Căn cứ Quyết định số 2004/QĐ-ĐHHĐ ngày 03/11/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức về việc ban hành Quy định đào tạo vừa làm vừa học trình độ đại học tại Trường Đại học Hồng Đức; Quyết định số 2008/QĐ-ĐHHĐ ngày 06/12/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức về việc ban hành Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học Hồng Đức; Quyết định số 906/QĐ-ĐHHĐ ngày 25/5/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức về việc ban hành Quy định đào tạo trình độ đại học theo tín chỉ tại Trường Đại học Hồng Đức;

Căn cứ Nghị quyết số 04/NQ-HĐT ngày 09/6/2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Hồng Đức về việc ban hành Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Trường Đại học Hồng Đức; Nghị quyết số 18/NQ-HĐT ngày 30/11/2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Hồng Đức về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 04/NQ-HĐT ngày 09/06/2020 của Hội đồng trường;

Căn cứ Biên bản họp ngày 06 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp cho sinh viên LT, -VLVH, VB2 đợt 3, năm học 2022-2023 (Tháng 4/2023);

Xét đề nghị của Giám đốc Trung tâm Giáo dục thường xuyên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp trình độ đại học cho 449 sinh viên. Trong đó, hình thức đào tạo chính quy là 185 sinh viên, hình thức đào tạo vừa làm vừa học là 264 sinh viên; tốt nghiệp loại giỏi có 148 sinh viên, tốt nghiệp loại khá có 295 sinh viên, tốt nghiệp loại trung bình 06 sinh viên (có danh sách kèm theo);

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký;

Điều 3. Giám đốc Trung tâm Giáo dục thường xuyên, Trưởng phòng Quản lý Đào tạo, trưởng các đơn vị có liên quan và sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, GDTX. 


HIỆU TRƯỞNG

Bùi Văn Dũng

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐÀO TẠO LT, VLVH, VB2

Đợt 3, năm học 2022 - 2023 (Tháng 4 năm 2023)

(Kèm theo QĐ số 753/QĐ-ĐHHD, ngày 06 tháng 4 năm 2023, của Hiệu trưởng Trường ĐHHD)

TT	TT ngành	TT lớp	Mã Sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC học tập toàn khoá	Xếp loại TN
		A	Đại học Chính quy						
		I	Đại học Giáo dục Mầm non - cấp bằng Cử nhân Giáo dục Mầm non						
		1	Đại học Giáo dục Mầm non K22D (liên thông từ Trung cấp)						
1	1	1	197901T810	Hoàng Thị Phụng	16.06.1981	Nữ	Thanh Hóa	3,04	Khá
		2	Đại học Giáo dục Mầm non K23A (liên thông từ Trung cấp)						
2	2	1	207901T014	Đoàn Thị Ngọc	17.04.1996	Nữ	Thanh Hóa	2,96	Khá
		II	Đại học Giáo dục Tiểu học - cấp bằng Cử nhân Giáo dục Tiểu học						
		1	Đại học Giáo dục Tiểu học K23A (Liên thông từ Cao đẳng)						
3	1	1	207900C105	Vũ Thị Kiều Trang	11.09.1991	Nữ	Bắc Ninh	3,06	Khá
		2	Đại học Giáo dục Tiểu học K24B2 (liên thông từ trung cấp)						
4	2	1	217900T507	Phạm Thị Huệ	03.04.1993	Nữ	Thanh Hóa	3,23	Giỏi
5	3	2	217900T502	Đỗ Văn Tuấn	05.10.1980	Nam	Thanh Hóa	3,08	Khá
6	4	3	217900T518	Lê Thị Hồng Vân	12.07.1993	Nữ	Thanh Hóa	3,13	Khá
7	5	4	217900T504	Trương Thị Thùy	07.12.1979	Nữ	Thanh Hóa	3,04	Khá
8	6	5	217900T505	Ngô Thị Trang	15.10.1994	Nữ	Thanh Hóa	3,02	Khá
9	7	6	217900T510	Trương Thị Trang	05.07.1985	Nữ	Thanh Hóa	3,22	Giỏi
10	8	7	217900T503	Lê Thị Thắm	20.10.1973	Nữ	Thanh Hóa	2,80	Khá
11	9	8	217900T508	Hoàng Thị Ngọc Mai	15.09.1990	Nữ	Thanh Hóa	3,38	Giỏi
12	10	9	217900T509	Lê Thị Thùy	20.06.1987	Nữ	Thanh Hóa	2,91	Khá
13	11	10	217900T501	Nguyễn Thanh Hải	14.08.1968	Nam	Thanh Hóa	2,31	Trung bình
		3	Đại học Giáo dục Tiểu học K24B3 (Liên thông từ Trung cấp)						
14	12	1	217900T511	Nguyễn Thùy Chi	10.10.1997	Nữ	Hà Nội	3,36	Giỏi
15	13	2	217900T512	Đỗ Thị Dung	07.03.1987	Nữ	Hưng Yên	3,33	Giỏi
16	14	3	217900T513	Phùng Thị Dung	02.09.1992	Nữ	Thanh Hóa	3,48	Giỏi
17	15	4	217900T515	Lương Thị Hồng Nhung	29.11.1997	Nữ	Hà Nội	3,50	Giỏi
18	16	5	217900T516	Nguyễn Thị Thảo	03.07.1989	Nữ	Thanh Hóa	2,93	Khá
19	17	6	217900T517	Hoàng Thị Uyên	22.11.1991	Nữ	Hà Nội	3,43	Giỏi
		4	Đại học Giáo dục Tiểu học K24B3 (Liên thông từ cao đẳng)						
20	18	1	217900C576	Nguyễn Thị Nhật	06.04.1997	Nữ	Bắc Giang	3,29	Giỏi
		III	Đại học Giáo dục Thể chất - cấp bằng Cử nhân Giáo dục Thể chất						
		1	Đại học Giáo dục Thể chất K22D (liên thông từ cao đẳng)						
21	1	1	197902C821	Thiều Văn Hùng	05.02.1969	Nam	Thanh Hóa	3,16	Khá
		2	Đại học Giáo dục Thể chất K23A (liên thông từ cao đẳng)						
22	2	1	207902C001	Hoàng Văn Ân	02.09.1976	Nam	Thanh Hóa	2,59	Khá
23	3	2	207902C003	Trịnh Thị Cúc	14.05.1984	Nữ	Thanh Hóa	2,96	Khá
24	4	3	207902C009	Lương Văn Giang	05.04.1978	Nam	Thanh Hóa	2,81	Khá
25	5	4	207902C023	Hà Quang Hưng	10.03.1979	Nam	Thanh Hóa	3,00	Khá

TT	TT ngành	TT lớp	Mã Sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC học tập toàn khoá	Xếp loại TN
26	6	5	207902C025	Hoàng Thế Hường	05.11.1977	Nam	Thanh Hóa	2,35	Trung bình
27	7	6	207902C028	Nguyễn Thị Long	10.10.1976	Nữ	Thanh Hóa	2,85	Khá
28	8	7	207902C030	Lê Bá Mạnh	05.10.1981	Nam	Thanh Hóa	2,69	Khá
29	9	8	207902C032	Quách Thị Mừng	05.07.1977	Nữ	Thanh Hóa	2,55	Khá
30	10	9	207902C033	Lê Thị Na	10.10.1984	Nữ	Thanh Hóa	3,15	Khá
31	11	10	207902C039	Lê Thị Nhan	01.09.1982	Nữ	Thanh Hóa	3,14	Khá
32	12	11	207902C054	Nguyễn Thị Thảo	07.10.1981	Nữ	Thanh Hóa	3,02	Khá
33	13	12	207902C063	Mai Thị Vân	05.09.1971	Nữ	Thanh Hóa	2,46	Trung bình
34	14	13	207902C064	Đỗ Minh Vương	05.02.1981	Nam	Thanh Hóa	2,27	Trung bình
		IV	Đại học Sư phạm Tiếng Anh - cấp bằng Cử nhân Sư phạm Tiếng Anh						
		1	Đại học Sư phạm Tiếng Anh K22D (văn bằng 2)						
35	1	1	199701V807	Trần Thị Thu Thiệp	12.08.1995	Nữ	Thanh Hóa	2,81	Khá
36	2	2	199701V806	Phạm Thị Tình	10.10.1997	Nữ	Thanh Hóa	3,02	Khá
		2	Đại học Sư phạm Tiếng Anh K23C (liên thông từ cao đẳng)						
37	3	1	207701C705	Nguyễn Thị Thủy	21.07.1977	Nữ	Thanh Hóa	2,25	Trung bình
		3	Đại học Sư phạm Tiếng Anh K24B (liên thông từ đại học)						
38	4	1	217701D502	Lê Thị Huệ	08.09.1987	Nữ	Thanh Hóa	3,47	Giỏi
39	5	2	217701D503	Vũ Thị Loan	06.10.1990	Nữ	Thanh Hóa	3,13	Khá
		V	Đại học Công nghệ thông tin - cấp bằng Cử nhân Công nghệ thông tin						
		1	Đại học Công nghệ Thông tin K23A (liên thông từ cao đẳng)						
40	1	1	207103C013	Hoàng Văn Trọng	22.09.1980	Nam	Thanh Hóa	2,54	Khá
		2	Đại học Công nghệ Thông tin K24B (liên thông từ trung cấp)						
41	2	1	217103T501	Phạm Bá Bằng	10.11.1984	Nam	Thanh Hóa	2,57	Khá
42	3	2	217103T503	Nguyễn Xuân Mong	28.02.1986	Nam	Thanh Hóa	2,82	Khá
43	4	3	217103T504	Lê Văn Tường	12.03.1981	Nam	Thanh Hóa	2,81	Khá
		VI	Đại học Kỹ thuật xây dựng - cấp bằng Kỹ sư Kỹ thuật xây dựng						
		1	Đại học Kỹ thuật xây dựng K24B (liên thông từ cao đẳng)						
44	1	1	217107C504	Nguyễn Văn Nga	07.08.1988	Nam	Thanh Hóa	2,79	Khá
45	2	2	217107C505	Lê Quang Tam	23.09.1990	Nam	Thanh Hóa	2,47	Trung bình
		VII	Đại học Kế toán - cấp bằng Cử nhân Kế toán						
		1	Đại học Kế toán K22B (liên thông từ cao đẳng)						
46	1	1	197401C513	Nguyễn Ngọc Luân	21.04.1992	Nam	Thanh Hóa	2,57	Khá
		2	Đại học Kế toán K23A (liên thông từ cao đẳng)						
47	2	1	207401C006	Trịnh Thị Thu Hường	01.01.1998	Nữ	Thanh Hóa	2,61	Khá
48	3	2	207401C022	Trần Thị Yên	23.11.1997	Nữ	Thanh Hóa	2,51	Khá
		3	Đại học Kế toán K23A (Văn bằng 2)						
49	4	1	209401V001	Trương Kiều Oanh	01.05.1996	Nữ	Thanh Hóa	2,70	Khá
		4	Đại học Kế toán K23B (liên thông từ cao đẳng)						
50	5	1	207401C505	Lê Thị Minh	02.04.1992	Nữ	Thanh Hóa	2,83	Khá
		5	Đại học Kế toán K23B (liên thông từ đại học)						
51	6	1	209401V505	Lê Thị Thu Hà	02.10.1991	Nữ	Thanh Hóa	2,90	Khá
52	7	2	209401V508	Lê Thị Mai Lan	15.08.1995	Nữ	Thanh Hóa	2,98	Khá

TT	TT ngành	TT lớp	Mã Sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC học tập toàn khoá	Xếp loại TN
53	8	3	209401V510	Phạm Thị Ngọc Mai	10.02.1997	Nữ	Thanh Hóa	2,99	Khá
		6	Đại học Kế toán K23B (liên thông từ trung cấp)						
54	9	1	207401T515	Lê Thị Yến	10.05.1989	Nữ	Thanh Hóa	2,85	Khá
		7	Đại học Kế toán K24B (liên thông từ cao đẳng)						
55	10	1	217401C503	Nguyễn Thị Dung	13.04.1992	Nữ	Thanh Hóa	3,02	Khá
56	11	2	217401C517	Lê Thị Nga	07.12.1992	Nữ	Thanh Hóa	2,56	Khá
57	12	3	217401C522	Lê Thị Phụng	16.05.1992	Nữ	Thanh Hóa	3,22	Giỏi
		8	Đại học Kế toán K24B (liên thông từ đại học)						
58	13	1	217401D507	Nguyễn Thu Hà	14.09.1995	Nữ	Thanh Hóa	3,06	Khá
		VIII	Đại học Quản trị kinh doanh - cấp bằng Cử nhân Quản trị kinh doanh						
		1	Đại học Quản trị kinh doanh K23A (liên thông từ cao đẳng)						
59	1	1	207402C005	Đặng Quốc Việt	22.08.1996	Nam	Thanh Hóa	2,60	Khá
		2	Đại học Quản trị kinh doanh K23B (liên thông từ cao đẳng)						
60	2	1	207402C501	Cao Thị Hoạt	27.02.1989	Nữ	Thanh Hóa	2,81	Khá
61	3	2	207402C505	Lê Thanh Tùng	03.04.1991	Nam	Thanh Hóa	3,13	Khá
62	4	3	207402C507	Nguyễn Đức Trọng	09.03.1990	Nam	Thanh Hóa	2,79	Khá
		3	Đại học Quản trị kinh doanh K23B (liên thông từ đại học)						
63	5	1	209402V505	Lê Thanh Triều	10.04.1978	Nam	Thanh Hóa	3,05	Khá
		4	Đại học Quản trị kinh doanh K23B (liên thông từ trung cấp)						
64	6	1	207402T501	Vũ Ngọc Duy	08.02.1980	Nam	Thanh Hóa	2,95	Khá
65	7	2	207402T504	Lê Thanh Xã	19.02.1968	Nam	Thanh Hóa	3,07	Khá
		IX	Đại học Ngôn ngữ Anh - cấp bằng Cử nhân Ngôn ngữ Anh						
		1	Đại học Ngôn ngữ Anh K24B (liên thông từ đại học)						
66	1	1	217702D501	Hoàng Hồng Anh	12.10.1986	Nữ	Thanh Hóa	3,36	Giỏi
67	2	2	217702D505	Lê Xuân Chính	09.08.1989	Nam	Thanh Hóa	3,23	Giỏi
68	3	3	217702D503	Trần Hùng Cường	20.09.1987	Nam	Thanh Hóa	3,12	Khá
69	4	4	217702D512	Lê Minh Đức	16.08.1991	Nam	Thanh Hóa	3,21	Giỏi
70	5	5	217702D507	Lê Thị Dung	27.07.1979	Nữ	Thanh Hóa	3,09	Khá
71	6	6	217702D508	Nguyễn Thùy Dung	12.04.1995	Nữ	Thanh Hóa	3,25	Giỏi
72	7	7	217702D557	Đỗ Thị Duyên	30.10.1992	Nữ	Thanh Hóa	3,41	Giỏi
73	8	8	217702D560	Nguyễn Thị Hà	16.04.1986	Nữ	Thanh Hóa	3,09	Khá
74	9	9	217702D513	Trương Thị Hà	27.10.1979	Nữ	Thanh Hóa	3,18	Khá
75	10	10	217702D515	Mai Thị Ngọc Hằng	16.02.1980	Nữ	Thanh Hóa	3,22	Giỏi
76	11	11	217702D514	Lê Phương Hào	12.04.1987	Nữ	Thanh Hóa	3,17	Khá
77	12	12	217702D516	Nguyễn Thị Hồng	23.05.1988	Nữ	Thanh Hóa	3,12	Khá
78	13	13	217702D567	Lê Thị Huệ	15.12.1994	Nữ	Thanh Hóa	3,24	Giỏi
79	14	14	217702D568	Lê Việt Hùng	11.06.1982	Nam	Thanh Hóa	2,93	Khá
80	15	15	217702D522	Dư Thị Hương	05.10.1983	Nữ	Thanh Hóa	3,15	Khá
81	16	16	217702D574	Trần Thị Hương	20.06.1993	Nữ	Thanh Hóa	3,07	Khá
82	17	17	217702D519	Nguyễn Thị Huyền	26.11.1986	Nữ	Thanh Hóa	3,34	Giỏi
83	18	18	217702D521	Phan Thị Thanh Huyền	02.02.1986	Nữ	Thanh Hóa	3,13	Khá
84	19	19	217702D571	Hoàng Thị Huyền	30.03.1993	Nữ	Thanh Hóa	3,36	Giỏi
85	20	20	217702D572	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	14.08.1997	Nữ	Thanh Hóa	3,16	Khá
86	21	21	217702D523	Nguyễn Thị Thùy Linh	14.07.1991	Nữ	Thanh Hóa	3,25	Giỏi
87	22	22	217702D525	Trịnh Thị Anh Loan	15.04.1982	Nữ	Hải Phòng	3,40	Giỏi
88	23	23	217702D527	Nguyễn Thị Hải Lý	29.05.1986	Nữ	Đà Nẵng	3,31	Giỏi

TT	TT ngành	TT lớp	Mã Sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC học tập toàn khoá	Xếp loại TN
89	24	24	217702D580	Chu Thị Nam	10.02.1993	Nữ	Thanh Hóa	3,32	Giỏi
90	25	25	217702D533	Trịnh Thị Hà Phương	22.10.1988	Nữ	Thanh Hóa	3,15	Khá
91	26	26	217702D535	La Thị Quế	24.02.1986	Nữ	Thanh Hóa	3,37	Giỏi
92	27	27	217702D536	Lê Thị Thanh Tâm	09.12.1982	Nữ	Thanh Hóa	3,40	Giỏi
93	28	28	217702D541	Nguyễn Thị Thắm	05.10.1986	Nữ	Thanh Hóa	3,15	Khá
94	29	29	217702D608	Lê Phương Thảo	09.05.1998	Nữ	Thanh Hóa	3,19	Khá
95	30	30	217702D542	Đới Thị Thêu	30.03.1982	Nữ	Nam Định	3,17	Khá
96	31	31	217702D546	Lê Thị Thương	20.12.1990	Nữ	Thanh Hóa	3,26	Giỏi
97	32	32	217702D545	Lê Minh Thúy	16.09.1992	Nữ	Thanh Hóa	3,36	Giỏi
98	33	33	217702D544	Đào Thanh Thủy	15.07.1982	Nữ	Quảng Ninh	3,26	Giỏi
99	34	34	217702D537	Lê Huy Toàn	19.08.1990	Nam	Thanh Hóa	3,21	Giỏi
100	35	35	217702D547	Trần Minh Trang	10.12.1990	Nữ	Thanh Hóa	3,09	Khá
101	36	36	217702D594	Lê Thị Trang	13.07.1994	Nữ	Nghệ An	3,11	Khá
102	37	37	217702D538	Lê Anh Tuấn	02.12.1991	Nam	Thanh Hóa	3,13	Khá
103	38	38	217702D589	Lê Thị Ánh Tuyết	21.12.1998	Nữ	Thanh Hóa	3,22	Giỏi
104	39	39	217702D550	Nguyễn Phan Vũ	29.02.1984	Nam	Thanh Hóa	2,96	Khá
		X	Đại học Luật - Cấp bằng cử nhân Luật						
		1	Đại học Luật K22D (liên thông từ trung cấp)						
105	1	1	197801T801	Hoàng Nam Anh	01.10.1988	Nam	Thanh Hóa	2,97	Khá
106	2	2	197801T802	Nguyễn Thị Vân Anh	03.10.1994	Nữ	Thanh Hóa	3,05	Khá
107	3	3	197801T807	Lê Anh Dũng	20.05.1991	Nam	Thanh Hóa	2,90	Khá
108	4	4	197801T811	Nguyễn Thị Minh Hải	12.08.1991	Nữ	Thanh Hóa	2,99	Khá
109	5	5	197801T814	Lê Minh Hiệu	23.06.1992	Nam	Thanh Hóa	2,95	Khá
110	6	6	197801T815	Nguyễn Thanh Hoa	07.09.1991	Nữ	Tiền Giang	3,05	Khá
111	7	7	197801T816	Nguyễn Thị Thanh Hòa	17.11.1991	Nữ	Thanh Hóa	3,04	Khá
112	8	8	197801T821	Đỗ Văn Hưng	20.06.1990	Nam	Thanh Hóa	2,67	Khá
113	9	9	197801T822	Nguyễn Phi Khanh	28.06.1986	Nam	Tuyên Quang	2,74	Khá
114	10	10	197801T823	Trịnh Ngọc Khánh	10.02.1990	Nam	Thanh Hóa	2,95	Khá
115	11	11	197801T824	Trần Văn Lâm	09.09.1988	Nam	Thanh Hóa	2,88	Khá
116	12	12	197801T832	Nguyễn Duy Phương	08.07.1986	Nam	Thanh Hóa	3,09	Khá
117	13	13	197801T833	Nguyễn Văn Phương	12.07.1981	Nam	Thanh Hóa	2,98	Khá
118	14	14	197801T835	Trịnh Thị Tâm	09.07.1994	Nữ	Thanh Hóa	3,13	Khá
119	15	15	197801T836	Nguyễn Nhật Tân	06.09.1991	Nam	Thanh Hóa	2,84	Khá
120	16	16	197801T840	Bùi Hoàng Thao	29.11.1982	Nam	Thanh Hóa	2,76	Khá
		2	Đại học Luật K23B (liên thông từ trung cấp)						
121	17	1	207801T508	Lê Bá Thức	10.10.1993	Nam	Thanh Hóa	2,95	Khá
		3	Đại học Luật K23C (liên thông từ đại học)						
122	18	1	207801D700	Hàn Việt Anh	16.12.1983	Nam	Thanh Hóa	2,94	Khá
123	19	2	207801D702	Lê Hoàng Anh	03.09.1993	Nam	Thanh Hóa	2,86	Khá
124	20	3	207801D704	Lê Nhân Cường	10.08.1983	Nam	Thanh Hóa	3,23	Giỏi
125	21	4	207801D706	Nguyễn Văn Du	12.02.1992	Nam	Thanh Hóa	2,90	Khá
126	22	5	207801D707	Mai Thùy Dung	26.02.1983	Nữ	Thanh Hóa	3,17	Khá
127	23	6	207801D708	Nguyễn Thị Hồng Duyên	30.06.1984	Nữ	Quảng Ninh	3,40	Giỏi
128	24	7	207801D709	Nguyễn Đình Đông	27.08.1983	Nam	Thanh Hóa	2,99	Khá
129	25	8	207801D711	Lê Thị Thu Hà	19.06.1982	Nữ	Thanh Hóa	3,14	Khá
130	26	9	207801D713	Đoàn Thị Hằng	28.08.1985	Nữ	Thanh Hóa	3,19	Khá

TT	TT ngành	TT lớp	Mã Sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC học tập toàn khoá	Xếp loại TN
131	27	10	207801D714	Lê Thị Hòa	10.05.1990	Nữ	Thanh Hóa	3,02	Khá
132	28	11	207801D715	Lê Đăng Hoàng	10.10.1984	Nam	Thanh Hóa	2,81	Khá
133	29	12	207801D717	Đỗ Thị Huyền	13.07.1986	Nữ	Thanh Hóa	3,21	Giỏi
134	30	13	207801D724	Nguyễn Văn Mạnh	10.06.1984	Nam	Thanh Hóa	3,02	Khá
135	31	14	207801D728	Nguyễn Việt Nguyên	05.07.1987	Nam	Thanh Hóa	3,06	Khá
136	32	15	207801D729	Lê Thị Phương Nhung	12.03.1984	Nữ	Thanh Hóa	3,15	Khá
137	33	16	207801D730	Nguyễn Thị Oanh	01.08.1977	Nữ	Thanh Hóa	3,15	Khá
138	34	17	207801D731	Lê Thị Phương	15.10.1989	Nữ	Thanh Hóa	3,24	Giỏi
139	35	18	207801D732	Lê Ngọc Quý	02.12.1989	Nam	Thanh Hóa	2,79	Khá
140	36	19	207801D733	Lò Thị Quý	12.12.1987	Nữ	Thanh Hóa	3,42	Giỏi
141	37	20	207801D734	Hoàng Thị Diễm Quỳnh	11.08.1991	Nữ	Thanh Hóa	3,50	Giỏi
142	38	21	207801D735	Văn Đình Tài	03.05.1985	Nam	Thanh Hóa	3,11	Khá
143	39	22	207801D736	Nguyễn Tuấn Tường	30.05.1972	Nam	Thanh Hóa	3,28	Giỏi
144	40	23	207801D737	Nguyễn Hà Thanh	21.04.1983	Nam	Thanh Hóa	3,42	Giỏi
145	41	24	207801D739	Mai Xuân Thế	20.10.1976	Nam	Thanh Hóa	3,17	Khá
146	42	25	207801D741	Lương Thị Trà	06.02.1983	Nữ	Thanh Hóa	3,14	Khá
147	43	26	207801D744	Phạm Thị Tuyết Vân	02.09.1986	Nữ	Thanh Hóa	3,16	Khá
		4	Đại học Luật K23C (liên thông từ cao đẳng)						
148	44	1	207801C701	Lê Xuân Hùng	26.06.1994	Nam	Thanh Hóa	3,20	Giỏi
149	45	2	207801C702	Lê Xuân Phương	10.08.1965	Nam	Thanh Hóa	2,94	Khá
150	46	3	207801C703	Nguyễn Thị Huyền Trang	02.05.1987	Nữ	Thanh Hóa	3,06	Khá
		5	Đại học Luật K23C (liên thông từ trung cấp)						
151	47	1	207801T700	Đào Văn Dũng	04.04.1988	Nam	Thanh Hóa	3,03	Khá
152	48	2	207801T702	Trương Văn Hoa	15.06.1980	Nam	Thanh Hóa	2,80	Khá
153	49	3	207801T704	Dương Ngọc Linh	18.04.1989	Nam	Thanh Hóa	3,08	Khá
154	50	4	207801T705	Phạm Ngọc Long	02.05.1988	Nam	Thanh Hóa	3,14	Khá
155	51	5	207801T706	Nguyễn Hoài Nam	15.08.1995	Nam	Thanh Hóa	3,00	Khá
156	52	6	207801T707	Lê Thị Vân	20.10.1987	Nữ	Thanh Hóa	3,08	Khá
157	53	7	207801T708	Đỗ Thị Yến	23.02.1985	Nữ	Thanh Hóa	3,16	Khá
		6	Đại học Luật K24B (liên thông từ đại học)						
158	54	1	217801D502	Trương Anh Dũng	12.02.1997	Nam	Thanh Hóa	3,10	Khá
159	55	2	217801D505	Lê Thị Ngọc Hoa	17.10.1982	Nữ	Thanh Hóa	3,32	Giỏi
160	56	3	217801D506	Lê Thị Hoa	12.11.1981	Nữ	Thanh Hóa	3,09	Khá
161	57	4	217801D507	Trương Trọng Hòa	15.05.1989	Nam	Thanh Hóa	3,05	Khá
162	58	5	217801D508	Đào Xuân Hoàng	06.02.1996	Nam	Thanh Hóa	3,23	Giỏi
163	59	6	217801D509	Nguyễn Thị Hồng	02.07.1983	Nữ	Thanh Hóa	3,24	Giỏi
164	60	7	217801D510	Cao Xuân Hùng	08.04.1983	Nam	Thanh Hóa	3,03	Khá
165	61	8	217801D514	Lê Văn Linh	25.12.1990	Nam	Thanh Hóa	3,09	Khá
166	62	9	217801D515	Nguyễn Thị Thùy Linh	04.06.1983	Nữ	Thanh Hóa	3,40	Giỏi
167	63	10	217801D517	Lê Thị Lý	10.08.1975	Nữ	Thanh Hóa	3,22	Giỏi
168	64	11	217801D518	Nguyễn Thị Nguyệt	10.07.1991	Nữ	Hà Tĩnh	3,21	Giỏi
169	65	12	217801D519	Nguyễn Thị Linh Nhâm	11.05.1986	Nữ	Thanh Hóa	3,29	Giỏi
170	66	13	217801D520	Trần Thị Oanh	10.10.1985	Nữ	Thanh Hóa	3,02	Khá
171	67	14	217801D523	Phạm Bá Toàn	15.08.1987	Nam	Thanh Hóa	3,21	Giỏi
172	68	15	217801D525	Lê Xuân Thảo	11.11.1990	Nam	Thanh Hóa	3,03	Khá
173	69	16	217801D526	Lê Thị Thùy	02.09.1984	Nữ	Thanh Hóa	3,13	Khá

TT	TT ngành	TT lớp	Mã Sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC học tập toàn khoá	Xếp loại TN
174	70	17	217801D527	Hồ Thị Thùy	18.06.1985	Nữ	Thanh Hóa	3,36	Giỏi
175	71	18	217801D528	Lê Văn Tri	20.07.1988	Nam	Thanh Hóa	3,12	Khá
176	72	19	217801D529	Phẩm Thị Vân	03.04.1990	Nữ	Thanh Hóa	3,31	Giỏi
177	73	20	217801D531	Phạm Thị Xuân	09.04.1986	Nữ	Thanh Hóa	3,10	Khá
		7	Đại học Luật K24B (liên thông từ cao đẳng)						
178	74	1	217801C501	Hoàng Thị Thùy Dương	07.05.1992	Nữ	Thanh Hóa	3,29	Giỏi
179	75	2	217801C502	Vũ Văn Hải	04.05.1988	Nam	Thanh Hóa	2,83	Khá
180	76	3	217801C503	Lê Thị Hương	01.01.1991	Nữ	Thanh Hóa	3,25	Giỏi
181	77	4	217801C504	Trần Trọng Toàn	15.02.1989	Nam	Thanh Hóa	3,20	Giỏi
182	78	5	217801C505	Trần Trọng Vĩnh	16.06.1994	Nam	Thanh Hóa	3,17	Khá
		8	Đại học Luật K24B (liên thông từ trung cấp)						
183	79	1	217801T504	Nguyễn Văn Hưng	10.10.1985	Nam	Thanh Hóa	2,98	Khá
184	80	2	217801T506	Chu Văn Sơn	07.07.1977	Nam	Thanh Hóa	3,02	Khá
185	81	3	217801T507	Lương Ngọc Thòa	27.07.1987	Nam	Thanh Hóa	3,01	Khá
		B	Đại học Vừa làm vừa học						
		I	Đại học Giáo dục Mầm non - cấp bằng cử nhân Giáo dục Mầm non						
		1	Đại học Giáo dục Mầm non K24C2 (liên thông từ cao đẳng)						
186	1	1	218901C612	Phạm Thị Lan Anh	24.04.1993	Nữ	Vĩnh Phúc	2,97	Khá
187	2	2	218901C615	Hoàng Thị Châm	20.06.1984	Nữ	Hà Giang	2,95	Khá
188	3	3	218901C616	Hoàng Thị Chi	24.03.1995	Nữ	Hà Giang	3,23	Giỏi
189	4	4	218901C618	Nguyễn Thị Duyên	24.09.1984	Nữ	Yên Bái	3,07	Khá
190	5	5	218901C619	Bùi Thị Đức	11.05.1997	Nữ	Vĩnh Phúc	3,25	Giỏi
191	6	6	218901C620	Lý Thị Hà	12.11.1992	Nữ	Hà Giang	3,11	Khá
192	7	7	218901C621	Nguyễn Thị Thu Hiền	25.01.1991	Nữ	Phú Thọ	3,28	Giỏi
193	8	8	218901C623	Nguyễn Thị Hoàn	06.09.1993	Nữ	Vĩnh Phúc	3,03	Khá
194	9	9	218901C624	Bùi Thị Bích Hồng	20.01.1984	Nữ	Phú Thọ	3,19	Khá
195	10	10	218901C626	Nguyễn Thị Huyền	17.10.1981	Nữ	Phú Thọ	3,18	Khá
196	11	11	218901C627	Hoàng Thị Hương	10.08.1991	Nữ	Hà Giang	3,37	Giỏi
197	12	12	218901C628	Nguyễn Thị Lan	18.11.1994	Nữ	Phú Thọ	3,25	Giỏi
198	13	13	218901C629	Lương Thị Hoài Lê	20.11.1992	Nữ	Vĩnh Phúc	2,89	Khá
199	14	14	218901C630	Hoàng Thị Liên	23.09.1995	Nữ	Hà Giang	3,33	Giỏi
200	15	15	218901C632	Vũ Thị Mến	02.01.1996	Nữ	Hà Giang	3,19	Khá
201	16	16	218901C634	Nguyễn Thị Thanh Ngân	01.09.1987	Nữ	Phú Thọ	3,26	Giỏi
202	17	17	218901C635	Lê Thị Ánh Nguyệt	17.03.1984	Nữ	Phú Thọ	3,20	Giỏi
203	18	18	218901C638	Hoàng Thị Thu Phương	23.11.1998	Nữ	Phú Thọ	3,33	Giỏi
204	19	19	218901C639	Bùi Bích Phương	16.10.1993	Nữ	Vĩnh Phúc	3,23	Giỏi
205	20	20	218901C640	Hoàng Thị Sâm	01.03.1991	Nữ	Vĩnh Phúc	2,97	Khá
206	21	21	218901C642	Nguyễn Thị Minh Tân	24.09.1994	Nữ	Vĩnh Phúc	3,30	Giỏi
207	22	22	218901C643	Từ Thị Thao	03.06.1985	Nữ	Phú Thọ	3,09	Khá
208	23	23	218901C644	Hoàng Phương Thảo	07.08.1994	Nữ	Hà Giang	3,11	Khá
209	24	24	218901C645	Đặng Thị Lệ Thu	25.05.1993	Nữ	Vĩnh Phúc	3,20	Giỏi
210	25	25	218901C646	Phạm Thị Hồng Thúy	26.05.1996	Nữ	Vĩnh Phúc	2,86	Khá
211	26	26	218901C647	Nguyễn Thị Trang	20.06.1993	Nữ	Vĩnh Phúc	2,91	Khá
212	27	27	218901C648	Nguyễn Thị Yên	16.12.1986	Nữ	Phú Thọ	3,42	Giỏi
		2	Đại học Giáo dục Mầm non K24C2 (liên thông từ đại học)						
213	28	1	218901D603	Thiều Thị Mỹ Hạnh	26.02.1995	Nữ	Vĩnh Phúc	3,17	Khá

TT	TT ngành	TT lớp	Mã Sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC học tập toàn khoá	Xếp loại TN
214	29	2	218901D604	Bùi Thị Huyền	26.03.1982	Nữ	Phú Thọ	3,37	Giỏi
215	30	3	218901D605	Nguyễn Thị Kim Liên	29.01.1982	Nữ	Phú Thọ	3,32	Giỏi
		II	Đại học Giáo dục Tiểu học - cấp bằng Cử nhân Giáo dục Tiểu học						
		1	Đại học Giáo dục Tiểu học K24A (Liên thông từ Trung cấp)						
216	1	1	218900T001	Lê Thị Duyên	21.06.1989	Nữ	Hà Nội	3,08	Khá
217	2	2	218900T002	Đỗ Thị Lan Anh (Hạnh)	15.10.1990	Nữ	Yên Bái	2,96	Khá
218	3	3	218900T003	Đặng Thị Hồng Hạnh	06.06.1994	Nữ	Hung Yên	3,21	Giỏi
219	4	4	218900T004	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	15.08.1985	Nữ	Hà Nội	3,28	Giỏi
220	5	5	218900T005	Cần Thị Hoa	04.06.1995	Nữ	Hà Nội	3,33	Giỏi
221	6	6	218900T006	Nguyễn Thị Huệ	28.10.1990	Nữ	Thái Bình	3,11	Khá
222	7	7	218900T007	Nguyễn Thanh Huyền	16.02.1991	Nữ	Hà Nội	3,22	Giỏi
223	8	8	218900T009	Nguyễn Thị Luận	09.09.1975	Nữ	Bắc Giang	2,75	Khá
224	9	9	218900T010	Nguyễn Thúy Nga	12.09.1970	Nữ	Hung Yên	2,84	Khá
225	10	10	218900T011	Trần Thị Phương	02.06.1993	Nữ	Hung Yên	3,10	Khá
226	11	11	218900T012	Nguyễn Thị Thao	06.08.1989	Nữ	Hà Nội	3,08	Khá
227	12	12	218900T013	Đặng Thị Thúy	15.07.1976	Nữ	Hung Yên	3,04	Khá
		2	Đại học Giáo dục Tiểu học K24C1 (liên thông từ cao đẳng)						
228	13	1	218900C600	Hà Thị Bình	20.08.1980	Nữ	Thanh Hóa	2,67	Khá
229	14	2	218900C603	Nguyễn Thị Thu Hà	10.03.1996	Nữ	Nghệ An	3,03	Khá
230	15	3	218900C604	Lê Thị Hà	17.06.1986	Nữ	Thanh Hóa	3,31	Giỏi
231	16	4	218900C605	Tổng Thị Hà	20.02.1988	Nữ	Thanh Hóa	3,39	Giỏi
232	17	5	218900C607	Lê Thị Hồng	28.01.1989	Nữ	Thanh Hóa	3,38	Giỏi
233	18	6	218900C613	Trương Thị Loan	01.12.1992	Nữ	Thanh Hóa	2,98	Khá
234	19	7	218900C614	Phạm Thị Hoa Lộc	01.09.1981	Nữ	Thanh Hóa	3,29	Giỏi
235	20	8	218900C615	Lê Thị Lý	26.01.1994	Nữ	Thanh Hóa	3,22	Giỏi
236	21	9	218900C619	Trịnh Xuân Nguyên	17.02.1977	Nam	Thanh Hóa	2,58	Khá
237	22	10	218900C620	Trịnh Thị Nguyệt	13.10.1988	Nữ	Thanh Hóa	3,10	Khá
238	23	11	218900C621	Đỗ Thi Oanh	13.08.1985	Nữ	Thanh Hóa	3,30	Giỏi
239	24	12	218900C622	Đỗ Thị Quyên	12.12.1977	Nữ	Thanh Hóa	3,11	Khá
240	25	13	218900C623	Hoàng Thị Thoa	06.07.1979	Nữ	Thanh Hóa	2,75	Khá
241	26	14	218900C625	Nguyễn Thị Thuý	05.03.1991	Nữ	Thanh Hóa	3,15	Khá
242	27	15	218900C627	Lương Thị Trường	15.01.1985	Nữ	Thanh Hóa	3,07	Khá
243	28	16	218900C794	Lưu Thị Thu	02.09.1982	Nữ	Thanh Hóa	3,23	Giỏi
244	29	17	218900C798	Hà Thị Hiền	07.03.2000	Nữ	Thanh Hóa	3,41	Giỏi
		3	Đại học Giáo dục Tiểu học K24C1 (liên thông từ đại học)						
245	30	1	218900D600	Đỗ Thị An	18.01.1986	Nữ	Thanh Hóa	3,55	Giỏi
246	31	2	218900D603	Nguyễn Thị Ánh	12.12.1988	Nữ	Thanh Hóa	3,26	Giỏi
247	32	3	218900D604	Lê Thị Bình	25.05.1985	Nữ	Thanh Hóa	3,21	Giỏi
248	33	4	218900D605	Trịnh Phương Dung	02.06.1996	Nữ	Thanh Hóa	3,10	Khá
249	34	5	218900D607	Trịnh Công Định	10.12.1979	Nam	Thanh Hóa	3,00	Khá
250	35	6	218900D608	Phan Thị Giang	13.03.1989	Nữ	Thanh Hóa	3,48	Giỏi
251	36	7	218900D612	Lê Thị Hằng	10.08.1985	Nữ	Thanh Hóa	3,29	Giỏi
252	37	8	218900D615	Trịnh Thị Hoà	15.10.1987	Nữ	Thanh Hóa	3,26	Giỏi
253	38	9	218900D616	Nguyễn Thị Loan	16.02.1987	Nữ	Thanh Hóa	3,27	Giỏi
254	39	10	218900D624	Lê Thị Tú	20.08.1992	Nữ	Thanh Hóa	3,08	Khá
255	40	11	218900D625	Trịnh Thị Thanh Tú	23.04.1996	Nữ	Thanh Hóa	3,44	Giỏi

TT	TT ngành	TT lớp	Mã Sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC học tập toàn khoá	Xếp loại TN
256	41	12	218900D628	Kha Thị Kim Thoa	23.05.1988	Nữ	Nghệ An	3,09	Khá
257	42	13	218900D629	Lê Thị Thu	06.08.1988	Nữ	Thanh Hóa	3,18	Khá
258	43	14	218900D630	Nguyễn Thị Thuý	15.11.1992	Nữ	Thanh Hóa	3,38	Giỏi
259	44	15	218900D632	Mai Thúy Vân	24.04.1993	Nữ	Thanh Hóa	3,19	Khá
260	45	16	218900D634	Lê Thị Yên	14.08.1986	Nữ	Thanh Hóa	3,49	Giỏi
261	46	17	218900D666	Trịnh Thị Thuý	16.07.1989	Nữ	Thanh Hóa	3,55	Giỏi
		4	Đại học Giáo dục tiểu học K24C2 (liên thông từ cao đẳng)						
262	47	1	218900C629	Tạ Thạch Ánh	31.12.1975	Nữ	Yên Bái	3,00	Khá
263	48	2	218900C630	Vương Thị Chấn	06.09.1976	Nữ	Lào Cai	2,94	Khá
264	49	3	218900C631	Pờ Khái Chấn	03.04.1978	Nữ	Lào Cai	2,81	Khá
265	50	4	218900C633	Hoàng Thị Dung	20.11.1993	Nữ	Lào Cai	3,10	Khá
266	51	5	218900C635	Nguyễn Thị Duyên	01.12.1995	Nữ	Vĩnh Phúc	3,08	Khá
267	52	6	218900C636	Đỗ Thị Đào	13.02.1994	Nữ	Vĩnh Phúc	3,14	Khá
268	53	7	218900C638	Đinh Thị Thúy Hà	15.03.1989	Nữ	Phú Thọ	3,13	Khá
269	54	8	218900C640	Nguyễn Thị Hà	10.01.1991	Nữ	Vĩnh Phúc	2,86	Khá
270	55	9	218900C641	Ngô Đức Hải	26.11.1980	Nam	Nam Định	2,56	Khá
271	56	10	218900C644	Phan Thị Hào	26.08.1973	Nữ	Lào Cai	2,98	Khá
272	57	11	218900C646	Bùi Thị Thu Hiền	16.11.1975	Nữ	Lào Cai	2,88	Khá
273	58	12	218900C647	Trương Thị Hoa	11.11.1992	Nữ	Vĩnh Phúc	3,38	Giỏi
274	59	13	218900C648	Phạm Thị Hồi	23.03.1979	Nữ	Thái Bình	2,99	Khá
275	60	14	218900C649	Nùng Thị Hồng	26.08.1991	Nữ	Lào Cai	2,95	Khá
276	61	15	218900C654	Đỗ Thị Thu Hương	10.09.1996	Nữ	Vĩnh Phúc	3,10	Khá
277	62	16	218900C656	Chu Thị Lan Hương	01.04.1993	Nữ	Vĩnh Phúc	3,35	Giỏi
278	63	17	218900C657	Nguyễn Thị Thu Hường	09.10.1993	Nữ	Vĩnh Phúc	3,34	Giỏi
279	64	18	218900C659	Nông Thị Kim	16.05.1992	Nữ	Lào Cai	3,07	Khá
280	65	19	218900C660	Nguyễn Trí Khương	16.01.1977	Nam	Lào Cai	3,00	Khá
281	66	20	218900C661	Lý Thị Lan	10.12.1987	Nữ	Lào Cai	3,33	Giỏi
282	67	21	218900C662	Lê Thị Lan	17.11.1980	Nữ	Lào Cai	3,04	Khá
283	68	22	218900C663	Lù Thị Liên	30.01.1973	Nữ	Lào Cai	2,88	Khá
284	69	23	218900C665	Nguyễn Thị Loan	04.02.1994	Nữ	Vĩnh Phúc	3,05	Khá
285	70	24	218900C666	Đào Thị Loan	09.06.1995	Nữ	Vĩnh Phúc	3,16	Khá
286	71	25	218900C669	Vũ Thị Thanh Mai	01.12.1992	Nữ	Vĩnh Phúc	3,10	Khá
287	72	26	218900C670	Nguyễn Thị Vân Nam	21.05.1977	Nữ	Yên Bái	3,07	Khá
288	73	27	218900C672	Vàng Thị Ngò	03.03.1978	Nữ	Lào Cai	2,93	Khá
289	74	28	218900C673	Lâm Thị Thúy Nhung	07.10.1979	Nữ	Lào Cai	2,94	Khá
290	75	29	218900C674	Trần Thị Nhung	28.11.1996	Nữ	Tuyên Quang	2,88	Khá
291	76	30	218900C676	Nguyễn Thu Phương	29.09.1994	Nữ	Vĩnh Phúc	3,06	Khá
292	77	31	218900C677	Nguyễn Thị Phương	19.10.1994	Nữ	Yên Bái	3,23	Giỏi
293	78	32	218900C678	Trần Thị Phụng	24.01.1995	Nữ	Vĩnh Phúc	2,72	Khá
294	79	33	218900C679	Sên Thị Phụng	04.02.1974	Nữ	Lào Cai	2,86	Khá
295	80	34	218900C683	Nguyễn Thị Tuyết	05.02.1973	Nữ	Lào Cai	3,17	Khá
296	81	35	218900C686	Phạm Ngọc Thạch	15.10.1974	Nữ	Yên Bái	3,10	Khá
297	82	36	218900C688	Nguyễn Hữu Thanh	24.02.1976	Nam	Lào Cai	2,97	Khá
298	83	37	218900C690	Vàng Thị Thên	13.05.1976	Nữ	Lào Cai	2,77	Khá
299	84	38	218900C691	Nguyễn Thị Thiện	17.10.1995	Nữ	Vĩnh Phúc	2,89	Khá
300	85	39	218900C692	Long Vĩnh Thịnh	24.04.1978	Nam	Lào Cai	2,93	Khá

TT	TT ngành	TT lớp	Mã Sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC học tập toàn khoá	Xếp loại TN
301	86	40	218900C694	Nguyễn Thị Thúy	24.11.1990	Nữ	Phú Thọ	3,25	Giỏi
302	87	41	218900C695	Nguyễn Thị Thu Trang	08.10.1993	Nữ	Vĩnh Phúc	3,08	Khá
303	88	42	218900C696	Hoàng Thị Thu Trang	03.07.1990	Nữ	Vĩnh Phúc	3,30	Giỏi
304	89	43	218900C697	Phan Thị Trường	28.10.1990	Nữ	Vĩnh Phúc	3,39	Giỏi
305	90	44	218900C698	Dương Hồng Vân	23.10.1993	Nữ	Vĩnh Phúc	3,00	Khá
306	91	45	218900C699	Đào Thị Vân	09.03.1975	Nữ	Lai Châu	2,73	Khá
307	92	46	218900C700	Lâm Hùng Vương	18.09.1974	Nam	Yên Bái	2,69	Khá
308	93	47	218900C701	Vàng Thị Xuân	02.11.1990	Nữ	Lào Cai	2,71	Khá
		5	Đại học Giáo dục Tiểu học K24C3 (liên thông từ cao đẳng)						
309	94	1	218900C703	Nguyễn Thị Anh	15.06.1987	Nữ	Hung Yên	3,45	Giỏi
310	95	2	218900C704	Đinh Thị Bằng	12.03.1990	Nữ	Sơn La	3,38	Giỏi
311	96	3	218900C708	Nguyễn Thị Kim Dung	06.07.1993	Nữ	Hà Nội	3,44	Giỏi
312	97	4	218900C709	Hoàng Phú Vui Đức	16.10.1985	Nam	Hà Nội	3,21	Giỏi
313	98	5	218900C710	Trần Thị Giang	15.02.1997	Nữ	Hà Nội	3,09	Khá
314	99	6	218900C711	Nguyễn Thị Hải	06.02.1972	Nữ	Vĩnh Phú	3,31	Giỏi
315	100	7	218900C712	Trịnh Thị Hạnh	12.09.1971	Nữ	Hà Nội	3,10	Khá
316	101	8	218900C714	Trần Thị Thanh Hiếu	07.07.1982	Nữ	Hà Nội	3,09	Khá
317	102	9	218900C718	Phan Thị Huế	28.09.1988	Nữ	Hà Nội	3,31	Giỏi
318	103	10	218900C720	Lê Thị Hương	13.12.1993	Nữ	Vĩnh Phúc	3,31	Giỏi
319	104	11	218900C721	Hà Văn Khiêm	07.11.1992	Nam	Sơn La	3,39	Giỏi
320	105	12	218900C723	Lê Thị Lan	24.02.1990	Nữ	Hung Yên	3,27	Giỏi
321	106	13	218900C725	Cao Nhật Lệ	23.08.1996	Nữ	Hà Nội	3,20	Giỏi
322	107	14	218900C726	Nguyễn Thị Lý	01.07.1993	Nữ	Hà Nội	3,26	Giỏi
323	108	15	218900C730	Đặng Thị Nhung	01.11.1992	Nữ	Hà Nội	3,13	Khá
324	109	16	218900C734	Chu Thị Ánh Tuyết	28.09.1983	Nữ	Hà Nội	3,33	Giỏi
325	110	17	218900C737	Nguyễn Hà Trang	01.12.1991	Nữ	Hà Nội	2,99	Khá
326	111	18	218900C738	Đỗ Thị Trang	26.01.1992	Nữ	Hà Nội	3,02	Khá
327	112	19	218900C739	Phạm Thu Trang	21.12.1992	Nữ	Hà Nội	3,58	Giỏi
328	113	20	218900C740	Vũ Thị Thu Uyên	16.09.1996	Nữ	Hà Nội	3,37	Giỏi
329	114	21	218900C741	Nguyễn Hải Yến	03.10.1993	Nữ	Hà Nội	3,47	Giỏi
330	115	22	218900C795	Phạm Hà Linh	28.10.1998	Nữ	Hà Nội	3,05	Khá
331	116	23	218900C797	Lý A Hôn	20.11.1987	Nữ	Lai Châu	3,02	Khá
		6	Đại học Giáo dục tiểu học K24C3 (liên thông từ đại học)						
332	117	1	218900D637	Đinh Thị Mai Anh	13.11.1994	Nữ	Hà Nội	3,17	Khá
333	118	2	218900D639	Hà Thị Lan Anh	13.02.1987	Nữ	Phú Thọ	3,02	Khá
334	119	3	218900D640	Trần Thúy Bình	04.05.1992	Nữ	Hà Nội	3,04	Khá
335	120	4	218900D641	Trần Thị Dung	13.08.1994	Nữ	Vĩnh Phúc	2,92	Khá
336	121	5	218900D643	Bùi Thị Hậu	30.08.1997	Nữ	Hà Nội	3,20	Giỏi
337	122	6	218900D644	Lê Thị Thu Hiền	28.10.1997	Nữ	Hà Nội	3,27	Giỏi
338	123	7	218900D645	Nguyễn Thị Hoài	19.08.1995	Nữ	Ninh Bình	3,26	Giỏi
339	124	8	218900D648	Nguyễn Thị Huyền	12.06.1995	Nữ	Hà Nội	3,17	Khá
340	125	9	218900D650	Trần Mai Hương	03.10.1994	Nữ	Hà Nội	3,27	Giỏi
341	126	10	218900D652	Trần Thị Lan	14.09.1992	Nữ	Ninh Bình	3,35	Giỏi
342	127	11	218900D653	Bùi Thị Hồng Linh	15.10.1994	Nữ	Hà Nội	3,27	Giỏi
343	128	12	218900D654	Nguyễn Thị Minh Ngọc	03.09.1994	Nữ	Hà Nội	3,27	Giỏi
344	129	13	218900D657	Nguyễn Thị Tú	12.06.1994	Nữ	Hà Nội	3,23	Giỏi

TT	TT ngành	TT lớp	Mã Sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC học tập toàn khoá	Xếp loại TN
345	130	14	218900D658	Tổng Thị Thơ	25.01.1997	Nữ	Thanh Hóa	3,23	Giỏi
346	131	15	218900D659	Nguyễn Thị Hoài Thu	24.04.1994	Nữ	Nam Định	3,04	Khá
347	132	16	218900D662	Quản Thị Trang	19.11.1995	Nữ	Hà Nam	3,05	Khá
348	133	17	218900D663	Nguyễn Thị Huyền Trang	24.10.1995	Nữ	Hà Nội	3,19	Khá
		7	Đại học Giáo dục Tiểu học K24C4 (liên thông từ cao đẳng)						
349	134	1	218900C743	Hoàng Thị Ánh	02.08.1996	Nữ	Hà Giang	3,01	Khá
350	135	2	218900C744	Lộc Ngọc Diệp	01.01.1977	Nam	Hà Giang	2,85	Khá
351	136	3	218900C745	Lê Minh Đức	12.10.1975	Nữ	Hà Giang	3,19	Khá
352	137	4	218900C746	Đỗ Trung Đức	09.11.1991	Nam	Hà Giang	3,26	Giỏi
353	138	5	218900C747	Sin Văn Đường	11.09.1993	Nam	Hà Giang	2,97	Khá
354	139	6	218900C748	Vàng Thị Hằng	29.05.1998	Nữ	Hà Giang	3,36	Giỏi
355	140	7	218900C749	Tài Thị Hằng	25.05.1997	Nữ	Hà Giang	3,12	Khá
356	141	8	218900C750	Hoàng Ngọc Hiền	18.06.1976	Nam	Tuyên Quang	2,63	Khá
357	142	9	218900C751	Cháu Thị Hiền	20.02.1997	Nữ	Hà Giang	2,79	Khá
358	143	10	218900C752	Hoàng Thị Hình	02.01.1994	Nữ	Hà Giang	2,91	Khá
359	144	11	218900C753	Vương Quỳnh Hoa	11.06.1998	Nữ	Hà Giang	2,95	Khá
360	145	12	218900C754	Hoàng Văn Hoan	26.03.1993	Nam	Hà Giang	3,26	Giỏi
361	146	13	218900C755	Hoàng Văn Huân	12.04.1995	Nam	Hà Giang	2,90	Khá
362	147	14	218900C756	Hoàng Thị Ngọc Huyền	25.08.1991	Nữ	Hà Giang	2,98	Khá
363	148	15	218900C757	Lê Văn Hưng	06.01.1983	Nam	Hà Giang	3,01	Khá
364	149	16	218900C758	Hoàng Thị Hương	04.04.1995	Nữ	Hà Giang	3,13	Khá
365	150	17	218900C759	Trần Thị Kim Hương	07.03.1974	Nữ	Thái Bình	3,09	Khá
366	151	18	218900C760	Nguyễn Đức Hương	10.12.1973	Nam	Hà Giang	2,75	Khá
367	152	19	218900C761	Chung Thị Hương	07.12.1997	Nữ	Hà Giang	2,94	Khá
368	153	20	218900C762	Thên Thị Lan	27.10.1998	Nữ	Hà Giang	3,16	Khá
369	154	21	218900C763	Hoàng Thị Liên	16.09.1999	Nữ	Hà Giang	3,41	Giỏi
370	155	22	218900C764	Thảo Thị Trúc Loan	19.05.1997	Nữ	Hà Giang	3,10	Khá
371	156	23	218900C765	Mai Thị Miến	24.09.1995	Nữ	Hà Giang	3,02	Khá
372	157	24	218900C766	Lù Văn Minh	10.09.1978	Nam	Hà Giang	2,95	Khá
373	158	25	218900C767	Đỗ Trà My	19.06.1990	Nữ	Hà Giang	3,22	Giỏi
374	159	26	218900C768	Hoàng Văn Nghĩa	09.03.1995	Nam	Hà Giang	2,73	Khá
375	160	27	218900C769	Lý Văn Nghiệp	06.06.1988	Nam	Hà Giang	3,01	Khá
376	161	28	218900C770	Lý Thị Nhung	06.02.1997	Nữ	Hà Giang	3,06	Khá
377	162	29	218900C771	Thên Thị Oanh	15.06.1996	Nữ	Hà Giang	2,90	Khá
378	163	30	218900C772	Nông Thị Tú Oanh	16.12.1998	Nữ	Hà Giang	3,11	Khá
379	164	31	218900C773	Hoàng Thị Phấn	05.01.1980	Nữ	Hà Giang	3,20	Giỏi
380	165	32	218900C774	Vàng Thị Phương	19.10.1998	Nữ	Hà Giang	2,71	Khá
381	166	33	218900C775	Vàng Thị Rích	10.07.1977	Nữ	Hà Giang	2,96	Khá
382	167	34	218900C776	Vàng Thị Rúi	15.09.1996	Nữ	Hà Giang	3,03	Khá
383	168	35	218900C777	Lù Văn Sóc	18.06.1996	Nam	Hà Giang	3,16	Khá
384	169	36	218900C778	Hoàng Văn Tiêm	27.08.1995	Nam	Hà Giang	2,80	Khá
385	170	37	218900C779	Trần Thị Toán	07.01.1974	Nữ	Nam Định	3,23	Giỏi
386	171	38	218900C780	Nguyễn Anh Tuấn	10.08.1974	Nam	Tuyên Quang	2,65	Khá
387	172	39	218900C781	Vương Văn Tuyên	12.12.1978	Nam	Hà Giang	2,85	Khá
388	173	40	218900C782	Lênh Thị Thiết	16.04.1993	Nữ	Hà Giang	3,34	Giỏi
389	174	41	218900C783	Nông Thị Thu	15.11.1979	Nữ	Hà Giang	3,04	Khá

TT	TT ngành	TT lớp	Mã Sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC học tập toàn khoá	Xếp loại TN
390	175	42	218900C784	Nguyễn Thị Thu	16.04.1986	Nữ	Hà Giang	3,06	Khá
391	176	43	218900C785	Vũ Thị Thu	17.10.1996	Nữ	Hà Giang	3,09	Khá
392	177	44	218900C786	Nguyễn Thị Thủy	23.04.1973	Nữ	Yên Bái	3,14	Khá
393	178	45	218900C787	Sin Mạnh Thương	06.06.1998	Nam	Hà Giang	2,91	Khá
394	179	46	218900C788	An Thị Vân	07.12.1981	Nữ	Hà Giang	2,84	Khá
395	180	47	218900C789	Nguyễn Thị Vinh	23.10.1971	Nữ	Hải Dương	3,15	Khá
396	181	48	218900C790	Hoàng Thị Vương	12.06.1995	Nữ	Hà Giang	3,09	Khá
397	182	49	218900C791	Trịnh Thị Xuân	20.10.1975	Nữ	Hà Giang	2,71	Khá
398	183	50	218900C792	Lý Thị Xuyên	04.09.1977	Nữ	Hà Giang	2,58	Khá
399	184	51	218900C793	Mai Thị Yên	17.05.1995	Nữ	Hà Giang	3,29	Giỏi
III Đại học Giáo dục Thể chất - cấp bằng cử nhân Giáo dục thể chất									
1 Đại học Giáo dục thể chất K24C2 (liên thông từ cao đẳng)									
400	1	1	218902C605	Đinh Văn Cấp	28.10.1986	Nam	Sơn La	3,34	Giỏi
401	2	2	218902C606	Nguyễn Ngọc Chi	31.08.1992	Nam	Hà Giang	2,76	Khá
402	3	3	218902C607	Đinh Công Chính	06.11.1966	Nam	Phú Thọ	2,92	Khá
403	4	4	218902C608	Nguyễn Tiến Dũng	01.04.1988	Nam	Hà Giang	2,87	Khá
404	5	5	218902C609	Nguyễn Hồng Điền	13.03.1982	Nữ	Yên Bái	3,08	Khá
405	6	6	218902C610	Nguyễn Tiến Đô	08.10.1985	Nam	Hà Giang	3,39	Giỏi
406	7	7	218902C612	Đỗ Văn Hà	23.07.1984	Nam	Hà Giang	3,13	Khá
407	8	8	218902C613	Lò Ngân Hà	20.11.1986	Nam	Sơn La	2,96	Khá
408	9	9	218902C614	Vương Thị Hà	13.04.1989	Nữ	Lào Cai	3,12	Khá
409	10	10	218902C615	Đỗ Hải Hà	05.05.1986	Nam	Hà Giang	3,19	Khá
410	11	11	218902C616	Nguyễn Minh Hạnh	28.10.1986	Nữ	Phú Thọ	3,12	Khá
411	12	12	218902C617	Hoàng Thị Bích Hiệp	05.07.1985	Nữ	Hà Giang	3,10	Khá
412	13	13	218902C619	Nguyễn Văn Hòa	28.08.1991	Nam	Phú Thọ	3,37	Giỏi
413	14	14	218902C620	Bùi Văn Hoàn	05.06.1988	Nam	Bắc Kạn	3,05	Khá
414	15	15	218902C621	Đinh Tiên Hoàng	17.12.1988	Nam	Phú Thọ	2,93	Khá
415	16	16	218902C622	Đinh Thị Hồng	23.01.1986	Nữ	Phú Thọ	3,19	Khá
416	17	17	218902C623	Lữ Văn Huỳnh	14.10.1988	Nam	Sơn La	3,07	Khá
417	18	18	218902C625	Nông Thị Hường	02.11.1984	Nữ	Bắc Kạn	3,08	Khá
418	19	19	218902C626	Trần Đức Long	27.08.1988	Nam	Yên Bái	3,15	Khá
419	20	20	218902C627	Lý Thị Lợi	19.05.1990	Nữ	Tuyên Quang	3,03	Khá
420	21	21	218902C628	Đieu Dũng Mạnh	13.08.1978	Nam	Phú Thọ	2,87	Khá
421	22	22	218902C629	Phạm Công Mạnh	19.01.1983	Nam	Tuyên Quang	2,76	Khá
422	23	23	218902C630	Nguyễn Văn Môn	03.02.1984	Nam	Bắc Kạn	2,86	Khá
423	24	24	218902C633	Trương Thị Tuyết Nga	06.09.1977	Nữ	Yên Bái	3,12	Khá
424	25	25	218902C635	Mai Đình Nhân	01.04.1985	Nam	Hà Giang	3,50	Giỏi
425	26	26	218902C636	Nguyễn Thị Phiến	07.01.1985	Nữ	Hà Giang	3,46	Giỏi
426	27	27	218902C637	Hoàng Văn Quang	25.08.1991	Nam	Sơn La	3,39	Giỏi
427	28	28	218902C638	Tô Văn Quyết	26.10.1987	Nam	Hà Giang	3,01	Khá
428	29	29	218902C639	Trần Triệu Sơn	10.05.1988	Nam	Yên Bái	2,91	Khá
429	30	30	218902C640	Mai Văn Tám	21.06.1983	Nam	Hà Giang	3,24	Giỏi
430	31	31	218902C642	Lò Văn Tân	15.10.1973	Nam	Sơn La	3,37	Giỏi
431	32	32	218902C643	Trần Đăng Tiến	03.05.1989	Nam	Hung Yên	3,24	Giỏi
432	33	33	218902C646	Nguyễn Quốc Tuấn	24.04.1986	Nam	Phú Thọ	2,78	Khá
433	34	34	218902C648	Nguyễn Văn Tuệ	16.07.1980	Nam	Sơn La	3,37	Giỏi

TT	TT ngành	TT lớp	Mã Sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC học tập toàn khoá	Xếp loại TN
434	35	35	218902C649	Đình Công Tùng	26.01.1991	Nam	Phú Thọ	3,25	Giỏi
435	36	36	218902C650	Hoàng Văn Tuyển	02.07.1988	Nam	Hà Giang	3,38	Giỏi
436	37	37	218902C652	Mai Văn Tượng	12.09.1988	Nam	Hà Giang	3,00	Khá
437	38	38	218902C654	Vàng Ngọc Thắng	19.05.1989	Nam	Hà Giang	2,94	Khá
438	39	39	218902C656	Hoàng Văn Thuận	27.09.1989	Nam	Hà Giang	2,94	Khá
439	40	40	218902C657	Vũ Thị Thủy	23.11.1985	Nữ	Yên Bái	3,26	Giỏi
440	41	41	218902C658	Hoàng Văn Thuyền	04.08.1989	Nam	Hà Giang	2,96	Khá
441	42	42	218902C661	Đỗ Thị Thu Hà	17.01.1980	Nữ	Hà Giang	3,06	Khá
IV Đại học Sư phạm Toán học - cấp bằng cử nhân Sư phạm Toán học									
1 Đại học Sư phạm Toán học K23A (Liên thông từ cao đẳng)									
442	1	1	208101C035	Mai Thị Thu	08.05.1984	Nữ	Thanh Hóa	2,90	Khá
V Đại học Kế toán - cấp bằng Cử nhân Kế toán									
1 Đại học Kế toán K22D (Liên thông từ cao đẳng)									
443	1	1	198401C806	Phan Văn Tiến	04.08.1992	Nam	Bình Định	2,84	Khá
2 Đại học Kế toán K22D (liên thông từ trung cấp)									
444	2	1	198401T821	Nguyễn Thị Tuyển	18.08.1984	Nữ	Bắc Giang	2,80	Khá
445	3	2	198401T822	Nguyễn Chiến Thắng	12.07.1996	Nam	Đắk Lắk	3,16	Khá
3 Đại học Kế toán K23A (Liên thông từ cao đẳng)									
446	4	1	208401C004	Bùi Văn Duy	07.03.1981	Nam	Thái Bình	3,29	Giỏi
447	5	2	208401C009	Đào Thị Thu Hiền	10.06.1994	Nữ	Đắk Lắk	3,13	Khá
4 Đại học Kế toán K23A (liên thông từ trung cấp)									
448	6	1	208401T017	Trần Thị Phụng	10.08.1983	Nữ	Đắk Lắk	3,26	Giỏi
5 Đại học Kế toán K23B (Liên thông từ trung cấp)									
449	7	1	208401T501	Ngô Trung Đức	09.02.1993	Nam	Đắk Lắk	3,39	Giỏi

(Ấn định danh sách gồm 449 sinh viên)

Ghi chú:

- Xếp loại Giỏi: 148 sinh viên (chiếm 32,96%)
- Xếp loại Khá: 295 sinh viên (chiếm 65,70%)
- Xếp loại Trung bình: 06 sinh viên (chiếm 1,34%).

HIỆU TRƯỞNG

Bùi Văn Dũng